

# THẺ Y TẾ CHỈ TAY

## ゆびさしメディカルカード

TIẾNG VIỆT  
(ベトナム語)

### TRIỆU CHỨNG しょうじょう 症状



**Đau đầu**  
あたま が いたい



**Sốt**  
ねつ が ある



**Ớn lạnh**  
さむけ が する



**Đau họng**  
のど が いたい



**Ho**  
せき が でのる



**Đau bụng**  
おなか が いたい



**Không thể ăn cơm**  
ごはん が  
たべられない



**Nôn/Buồn nôn**  
はいた・はきそう



**Tiêu chảy**  
げり



**Uể oải**  
だるい



**Đau lưng**  
こし が いたい



**Tức ngực**  
むね が くるしい



**Đánh trống ngực**  
どうき が する



**Bị tê**  
しびれる



**Mắt mờ/  
Nhìn không rõ**  
めが かすむ  
よくみえない



**Chóng mặt**  
めまい が する



**Ù tai**  
みみなり が する



F·IFA

福島市国際交流協会  
Fukushima City International Friendship Association

# THẺ Y TẾ CHỈ TAY

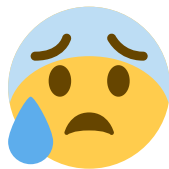
## ゆびさしメディカルカード

TIẾNG VIỆT  
(ベトナム語)

### MỨC ĐỘ ĐAU いた 痛みのレベル



Hơi đau  
いた  
すこし痛い



Đau  
いた  
痛い



Rất đau  
いた  
とても痛い



### TỪ KHI NÀO いつから

Từ hôm qua

きのう  
昨日 から

Từ 2 ~ 3 ngày trước

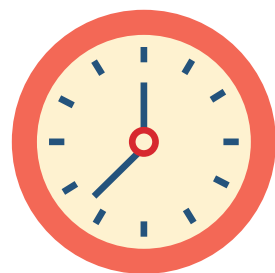
にち  
2 ~ 3日まえ から

Từ 1 tuần trước

しゅうかん  
1週間まえ から

Từ 1 tháng trước

かげつ  
1ヶ月まえ から



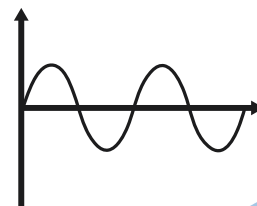
### TẦN SUẤT ひんど 頻度

Luôn luôn

いつも

Thỉnh thoảng

ときどき



### HỘI THOẠI かいわ 会話

Tôi đã uống thuốc rồi

くすり の の  
薬を 飲みました

Có khỏi ngay không?

すぐに なおりますか?

Tôi có thể làm việc không?

しごと  
仕事は できますか?

Có thể mua thuốc ở đâu?

くすり か  
薬は どこで 買えますか?

Hết bao nhiêu tiền?

かね  
お金は いくらですか?

Xin hãy chỉ dẫn lại 1 lần nữa

いちど おし  
もう一度 教えて ください

